UBND XÃ DIỄN CHÂU
TRƯỜNG TIỂU HỌC DIỄN BÍCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 36 /BC-THDB

Diễn Châu, ngày 25 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2026

I.THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Diễn Bích

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục.

- Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Hải Trung, xã Diễn Châu, huyện Diễn Châu, tỉnh nghệ An,
- Số điện thoại: Hiệu trưởng 0912 548 318
- Địa chỉ thư điện tử: thdienbich.dc@nghean.edu.vn
- Trang thông tin điện tử: tieuhocdienbich.dienchau.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

- Loại hình trường: Công lập
- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Diễn Châu

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Sứ mệnh

Tạo dựng được môi trường học tập nề nếp, kỷ cương có chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mĩ, năng lực và tư duy sáng tạo của bản thân.

-Tầm nhìn

Phấn đấu đến năm 2030, Trường Tiểu học Diễn Bíchlà trường chuẩn Quốc gia mức độ 2 phát triển theo hướng toàn diện, hiện đại, để mỗi học sinh có cơ hội phát triển tài năng, có khả năng thích ứng mạnh mẽ để trở thành những công dân tốt, có thể chất khỏe mạnh, tâm hồn trong sáng phù hợp với xu thế phát triển của xã hội; Là một trong những trường ở vùng khó khăn nhưng được nhiều học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn cao.

- **Giá trị cốt lõi**

- Tính đoàn kết
- Tinh thần trách nhiệm
- Lòng tự trọng
- Tính trung thực
- Lòng nhân ái
- Sự hợp tác
- Tính sáng tạo
- Khát vọng vươn lên

- **Mục tiêu chung**

Triển khai tốt Chương trình hành động của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Tiếp tục tổ chức tuyên truyền và đẩy mạnh việc "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh", gắn với cuộc vận động "Mỗi thầy giáo, cô giáo là tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo" và phong trào thi đua "Xây dựng trường học thân thiện, hạnh phúc; học sinh tích cực".

Chỉ đạo đội ngũ giáo viên tập trung bồi dưỡng về nội dung chương trình; phương pháp dạy học theo lộ trình đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tích cực đổi mới phương pháp và kĩ thuật dạy học, hướng dẫn học sinh cách học, cách tìm ra kiến thức mới; đổi mới cách đánh giá kết quả học tập của học sinh; chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng học sinh năng khiếu; khuyến khích học sinh nghiên cứu khoa học, vận dụng lý thuyết vào thực tế; chú trọng công tác giáo dục đạo đức, giáo dục kĩ năng sống và tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho học sinh.

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục cao và toàn diện, từng bước tiếp cận với mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Là địa chỉ tin cậy cho các bậc phụ huynh khi gửi con vào học tập. Phấn đấu đến năm 2030 nhà trường phấn đấu đạt KĐCLGD cấp độ 4; giữ vững và nâng tầm trường chuẩn quốc gia mức độ 2 phù hợp với sự phát triển của xã hội.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Tiểu học Diễn Bích đóng trên địa bàn xóm Hải Trung, xã Diễn Châu - tỉnh Nghệ An. Phía bắc giáp Hải Châu, phía đông giáp biển, phía tây giáp xã Minh Châu, phía nam giáp xã An Châu; có đường liên xã đi qua, cách trung tâm Thị trấn Diễn Châu khoảng 2 km, nằm dọc theo phía đông đường quốc lộ 1A, thuận lợi cho giao thông. Là trường thuộc vùng bãi ngang ven biển nên điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, số hộ dân thuộc hộ nghèo và cận nghèo còn nhiều.

Trường Tiểu học Diễn Bích được tách ra từ trường Cấp 1, 2 Diễn Bích từ tháng 9 năm 1991 theo quyết định của UBND Huyện Diễn Châu và được đặt tên là Trường Tiểu học Diễn Bích. Đến nay, nhà trường đã có 35 năm hình thành và phát triển. Trong những năm qua, thầy và trò Trường Tiểu học Diễn Bích luôn luôn cố gắng vươn lên hoàn thành tốt nhiệm vụ và đã đạt được những thành tích cao: liên tục là Tập thể lao động tiên tiến, trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 (2011) và được công nhận lại lần 1 vào tháng 5 năm 2018 và công nhận lại lần 2 vào tháng 8 năm 2023. Nhà trường được UBND huyện Diễn Châu cũ tặng nhiều bằng khen và giấy khen.

Trường được tọa lạc trên một khuôn viên có diện tích 5331 m^2, yên tĩnh, cao ráo, thoáng mát, thuận lợi cho học sinh đi học. Cảnh quan xanh- sạch - đẹp - an toàn, cơ sở vật chất khang trang với 33phòng học cao tầng và có các phòng chức năng như: phòng Tiếng anh, phòng tin học. Hiện tại trường có 47 cán bộ, giáo viên, nhân viên biên chế với 33 lớp, 1229 em học sinh từ lớp 1 đến lớp 5. Kế thừa và phát huy truyền thống của các thế hệ đi trước, trong những năm qua, thầy và trò Trường Tiểu học Diễn Bích đã thi đua dạy tốt, học tốt và đạt được những thành tích đáng kể:

Năm học 2025-2026, trường được UBND xã Diễn Châu công nhận là tập thể Lao động Tiên tiến.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Người đại diện pháp luật: Cao Thị Thu Hiền
- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: trường tiểu học Diễn Bích, xóm Hải Trung, xã Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

-Số điện thoại: 0912 548 318

- Địa chỉ thư điện tử: thdienbich.dc@nghean.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục.

Trường được tách ra từ trường Cấp 1, 2 Diễn Bích từ tháng 9 năm 1991 theo quyết định số 79/QĐ.UB ngày 01/05/1997 của UBND Huyện Diễn Châu và được đặt tên là Trường Tiểu học Diễn Bích .

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, Quyết định bổ nhiệm lại hiệu trưởng; phó hiệu trưởng;

- Hiệu trưởng: Cao Thị Thu Hiền

Quyết định số 2282/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của UBND huyện Diễn Châu về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học.

- Phó hiệu trưởng: Lê Văn Hùng

Quyết định số 2770/ QĐ-UBND ngày 22/8/2022của UBND huyện Diễn Châu về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học.

- Phó hiệu trưởng: Đặng Xuân Sơn

Quyết định số 2540/ QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện Diễn Châu về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học.

Quyết định số 2513/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 của UBND huyện Diễn Châu về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý trường học.

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Quy chế tổ chức và hoạt động trường TH Diễn Bích

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định;

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công

khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật./

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường

+ 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 38 đảng viên.

+ Ban đại diện CMHS gồm 33 thành viên.

+ Các tổ chuyên môn: 3 tổ chuyên môn

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Địa chỉ thư điện tử
1	Cao Thị Thu Hiền	HT	0912548318	thuhien01101981@gmail.com
2	Lê Văn Hùng	PHT	0973383285	lethaohung1704@gmail.com
3	Đặng Xuân Sơn	PHT	0915232679	sonthay67@gmail.com

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường TH Diễn Bích, xóm Hải Trung, xã Ngọc Bích.

- Nhiệm vụ, trách nhiệm:

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia quá trình tuyển dụng, thuyên chuyển, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỉ luật, khen thưởng học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng.

Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.

Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.

Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Chiến lược phát triển nhà trường:
- Quy chế thực hiện dân chủ cơ sở:

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

STT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người làm được phê duyệt	Số lượng người hiện có
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý (02 vị trí)**		
1	Hiệu trưởng	1	1
2	Phó hiệu trưởng	2	2
II	**Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**		
	Trong trường tiểu học (06 vị trí)		
1	Giáo viên tiểu học hạng I		0
2	Giáo viên tiểu học hạng II	25	25
3	Giáo viên tiểu học hạng III	18	18
4	Giáo vụ		0
5	Tư vấn tâm lý học sinh		0
6	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật		0
III	**Danh sách vị trí việc làm chuyên môn dùng chung**		
1	Thư viện viên hạng II	1	0
2	Thư viện viên hạng III		
3	Thư viện viên hạng IV		
4	Chuyên viên về quản trị công sở		
5	Kế toán viên	1	1
6	Kế toán viên trung cấp		
7	Chuyên viên thủ quỹ		
8	Cán sự thủ quỹ		
9	Nhân viên thủ quỹ		
10	Văn thư viên	1	1
11	Văn thư viên trung cấp		
12	Y tế học đường	1	0
IV	**Danh mục vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ**		
1	Nhân viên bảo vệ	1	1
2	Nhân viên nấu ăn	7	7
3	Nhân viên phục vụ		
	Tổng		

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

Tổng số CBGV: 46; Đạt chuẩn: 46/46 , tỉ lệ 100%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Tổng số CB,GV, NV: 48; Hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 48/48=100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT[4]

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Tổng diện tích khu đất là: 5336 m^2
- Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 HS: 4,4 m^2, chưa đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGD&ĐTvà thông tư 23/2024/TT-BGD ngày 16/12/2023 bổ sung sửa đổi thông tư 13/2020.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học/số lớp**	33/33	m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	33	1,6 m^2/học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	m^2/học sinh
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	**Số điểm trường lẻ**	0	-
IV	**Tổng diện tích đất** (m^2)	5336 m2	4,4 m^2/HS
V	**Diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	3363 m2	
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)	56 m^2	1,6 m^2/ hs
2	Diện tích thư viện (m^2)	28 m^2	m^2/ hs
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng(m^2)	180 m^2	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m^2)	0 m^2	/ hs
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m^2)	56 m^2	1,6 m^2/ hs
6	Diện tích phòng học tin học (m^2)	56 m^2	1,6 m^2/ hs
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m^2)	28 m^2	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m^2)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m^2)	0 m^2	
VII	**Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	**20**	HS /bộ
VIII	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	01	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác…(màn hình tương tác; màn hình lét)	02	
6	…..		

	Nội dung	Số lượng(m^2)
IX	**Nhà bếp**	60 m^2

X	**Nhà ăn**	m^2

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XI	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	**... phòng; ... m^2**	...	m2/chỗ
XII	**Khu nội trú**	0		

XIII	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	**02**		**03**		0,2 m^2/hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				

*(*Theo Quyết định số 41/2010/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

		Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x	
XVII	**Kết nối internet**	x	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	x	
XIX	**Tường rào xây**	x	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	**Số lớp**	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	**33**	1 bộ/ lớp
1.1	Khối lớp 1	7	7 bộ/7 lớp
1.2	Khối lớp 2	7	7 bộ/7 lớp
1.3	Khối lớp 3	7	7 bộ/6 lớp
1.4	Khối lớp 4	6	6 bộ/6 lớp
1.5	Khối lớp 5	6	6 bộ/7 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Danh mục sách giáo khoa lớp 5, sử dụng năm học 2025-2026

TT	Môn	Tên sách	Tác giả	NXB
1	Tiếng Việt 5	Cánh Diều	(Tập1: Nguyễn Minh Thuyết - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Chu Thị Thủy An, Vũ Trọng Đông, Nguyễn Khánh Hà, Đỗ Thu Hà, Đặng Kim Nga) (Tập 2: Nguyễn Minh Thuyết -Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Chu Thị Thủy An, Nguyễn Hoàng Mỹ Anh, Hoàng Hòa Bình, Nguyễn Khánh Hà, Trần Đức Hùng)	Nhà xuất bản đại học sư phạm
2	Toán 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Hà Huy Khoái - Tổng Chủ biên, Lê Anh Vinh - Chủ biên, Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
3	Đạo đức 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Nguyễn Thị Toan -Tổng Chủ biên, Trần Thành Nam - Chủ biên, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
4	Lịch sử và Địa lý 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Vũ Minh Giang - Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ - Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử, Nguyễn Thị Thu Thủy - Chủ biên phần Lịch sử, Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng - Tổng Chủ biên phần Địa lí, Trần Thị Hà Giang - Chủ biên phần Địa lí, Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
5	Âm nhạc 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính - Tổng Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Bình - Chủ biên, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
6	Mỹ thuật 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đinh Gia Lê(Tổng chủ biên) Trần Thị Biển- Đoàn Thị Mỹ Hương(đồng chủ biên) Phạm Duy Anh- Trần Thị Thu Trang	Nhà xuất bản GD Việt Nam
7	GDTC 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Nguyễn Duy Quyết, Nguyễn Hồng Dương - Tổng Chủ biên, Đỗ Mạnh Hưng - Chủ biên, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
8	HĐTN5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Lưu Thu Thủy -Tổng Chủ biên, Nguyễn Thụy Anh - Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
9	Tiếng Anh 5	Tiếng Anh 5 (i-Learn Smart Start)	***Tổng chủ biên*** :Võ Đại Phúc ***Chủ biên*** :Võ Đại Phúc	Nhà xuất bản ĐHSPThành Phố Hồ Chí

				Minh
10	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh-Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn-Hà Đặng Cao Tùng	Nhà xuất bản GD Việt Nam
11	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Lê Huy Hoàng - Tổng Chủ biên; Đặng Văn Nghĩa - Chủ biên).	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Khoa học	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Vũ Văn Hùng - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Phan Thanh Hà - đồng Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung)	Nhà xuất bản GD Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC[5]

1)Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá: Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

1.1.-Đánh giá theo từng tiêu chí từ Mức 1 đến Mức 3

1. Kết quả đánh giá: *Đánh dấu x vào ô kết quả tương ứng đạt và không đạt*

Đánh giá theo từng tiêu chí từ mức 1 đến mức 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	**Kết quả**			
	Không đạt	**Đạt**		
		Mức 1	***Mức 2***	***Mức 3***
Tiêu chuẩn 1		**x**	**x**	**x**
Tiêu chí 1.1		**x**	**x**	x
Tiêu chí 1.2		**x**	**x**	
Tiêu chí 1.3		**x**	**x**	x
Tiêu chí 1.4		**x**	**x**	x
Tiêu chí 1.5		**x**	**x**	
Tiêu chí 1.6		**x**	**x**	x
Tiêu chí 1.7		**x**	**x**	
Tiêu chí 1.8		**x**	**x**	
Tiêu chí 1.9		**x**	**x**	
Tiêu chí 1.10		**x**	**x**	
Tiêu chuẩn 2		**x**	**x**	**x**
Tiêu chí 2.1		**x**	**x**	**x**
Tiêu chí 2.2		**x**	**x**	**x**
Tiêu chí 2.3		**x**	**x**	**x**
Tiêu chí 2.4		**x**	**x**	**x**
Tiêu chuẩn 3		**x**	**x**	**x**
Tiêu chí 3.1		**x**	**x**	
Tiêu chí 3.2		**x**	**x**	**x**
Tiêu chí 3.3		**x**	**x**	**x**

Tiêu chí 3.4		**x**	**x**	
Tiêu chí 3.5		**x**	**x**	**x**
Tiêu chí 3.6		**x**	**x**	**x**
Tiêu chuẩn 4		**x**	**x**	**x**
Tiêu chí 4.1		**x**	**x**	**x**
Tiêu chí 4.2		**x**	**x**	**x**
Tiêu chuẩn 5		**x**	**x**	**x**
Tiêu chí 5.1		**x**	**x**	
Tiêu chí 5.2		**x**	**x**	**x**
Tiêu chí 5.3		**x**	**x**	**x**
Tiêu chí 5.4		**x**	**x**	**x**
Tiêu chí 5.5		**x**	**x**	**x**

Kết quả: Tự nhận Mức 2

1.2.Đánh giá theo tiêu chí Mức 4

Tiêu chí (Khoản, Điều)	**Kết quả**		**Ghi chú**
	Đạt	**Không đạt**	
Khoản 1, Điều 22		X	
Khoản 2, Điều 22		x	
Khoản 3, Điều 22		x	
Khoản 4, Điều 22		x	
Khoản 5, Điều 22		x	

Kết quả: Số tiêu chí đạt mức 4: 0/5 (0%)

2) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục - Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn; ngày 24/8/2023, Sở Giáo dục và Đào tạo đã có Quyết định số 1289/QĐ-SGD&ĐTcông nhận đạt kiểm định mức độ 2; Ngày 30/8/2023, UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành Quyết định số 2713/QĐ-UBND công nhận trường tiểu học Diễn Bích đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC[6]

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học: 2025-2026

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan.

Thực hiện theo kế hoạch số 49/KH-THDB ngày 05 tháng 6 năm 2025 về việc Tuyển sinh học sinh lớp 1 năm 2025-2026.

- Số lớp tuyển sinh: 7 lớp với tổng số học sinh 253 em
- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển
- Thời gian tuyển sinh: Từ 7h30 ngày 20/6/2025 đến ngày 20/6/2025

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

Triển khai thực hiện kế hoạch GD số 88/KH-THDB ngày 29 tháng 8 năm 2025 của trường Tiểu học Diễn Bích;

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có).

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2025-2026:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Kết quả tuyển sinh: Số lớp 7, số HS 251. Đạt và vượt chỉ tiêu đề ra (nguyên nhân là học sinh chuyển đến).

- Các thông tin về HS:

Khối lớp	Số học sinh	Số lớp	Trong đó					
			Số HS học 2 buổi/ ngày	Số HS chuyển đi	Số HS chuyển đến	Học sinh nữ	HS dân tộc thiểu số	HS khuyết tật
1	250	7	250	4	1		0	0
2	247	7	247	2	3		0	1
3	251	7	251	2	4		0	1
4	236	6	236	3	2		0	2
5	227	6	227	3	5		0	2

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

1. Kết quả đánh giá học tập các môn học

		Khối 1						Khối 2					
TT	Môn học	Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)	
		SL	TL	SL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	TL
1	Toán	155	62	91	36,4	4	1,6	152	61,54	90	36,44	0	0
2	T. Việt	154	61,6	93	37,2	3	1,2	150	60,73	92	37,25	0	0
3	Tiếng Anh												
4	Đạo đức	161	64,4	89	35,6	0	0	150	60,73	92	37,25	0	0
5	TN&XH	158	63,2	92	36,8	0	0	150	60,73	92	37,25	0	0
6	Âm nhạc	161	64,4	89	35,6	0	0	150	60,7	92	37,3	0	0
7	Mỹ thuật	160	64	90	36	0	0	150	60,7	92	37,3	0	0
8	GDTC	163	65,2	87	34,8	0	0	150	60,7	92	37,3	0	0
9	HĐTN	163	65,2	87	34,8	0	0	150	60,7	92	37,3	0	0
10	Tin học												

		Khối 3						Khối 4					
TT	Môn học	Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)	
		SL	TL	SL	TL	TL	SL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Toán	147	58,57	102	40,64	0	0	141	59,75	94	39,83	0	0
2	T. Việt	146	58,17	102	40,64	1	0,4	134	56,78	101	42,8	0	0
3	Tiếng Anh	139		110		0		119		116		0	0
4	Đạo đức	151	60,16	98	39,04	0	0	154	65,25	81	34,32	0	0
5	TN&XH	148	58,96	101	40,24	0	0						
6	Âm nhạc	146	58,2	103	41	0	0	155	65,7	80	33,9	0	0
7	Mỹ thuật	147	58,6	102	40,6	0	0	154	65,3	81	34,3	0	0
8	GDTC	146	58,2	103	41	0	0	147	62,3	88	37,3	0	0
9	HĐTN	146	58,2	103	41	0	0	155	65,7	80	33,9	0	0
10	Tin học	145		104		0	0	127		108		0	0
11	Công Nghệ	150	59,76	99	39,44	0	0	129	54,66	106	44,92	0	0
12	Khoa học							138	58,47	97	41,1	0	0
13	Lịch sử và Địa lý							130	55,08	105	44,49	0	0

Khối 5							
TT	Môn học	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Toán	138	60,79	87	38,33	0	0
2	T. Việt	134	59,03	91	40,09	0	0
3	Tiếng Anh	120	52,86	105	46,26	0	0
4	Đạo đức	149	65,64	76	33,48	0	0
5	TN&XH						
6	Âm nhạc	144	63,4	81	35,7	0	0
7	Mỹ thuật	147	64,8	78	34,4	0	0
8	GDTC	152	67	73	32,2	0	0
9	HĐTN	149	65,6	76	33,5	0	0
10	Tin học	133	58,6	92	40,5	0	0
11	Công Nghệ	146	64,32	79	34,8	0	0

12	Khoa học	150	66,08	75	33,04	0	0
13	Lịch sử và Địa lý	138	60,79	87	38,33	0	0

TT	Phẩm chất	Khối 1						Khối 2					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Yêu nước	178	71.2	72	28.8	0	0	155	62.8	87	35.2	0	0
2	Nhân ái	178	71.2	72	28.8	0	0	155	62.8	87	35.2	0	0
3	Chăm chỉ	163	65.2	87	34.8	0	0	151	61.1	91	36.8	0	0
4	Trung thực	166	66.4	84	33.6	0	0	152	61.5	90	36.4	0	0
5	Trách nhiệm	166	66.4	84	33.6	0	0	151	61.1	91	36.8	0	0

TT	Phẩm chất	Khối 3						Khối 4					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Yêu nước	172	68.5	77	30.7	0	0	200	84.7	35	14.8	0	0
2	Nhân ái	170	67.7	79	31.5	0	0	201	85.2	34	14.4	0	0
3	Chăm chỉ	157	62.5	92	36.7	0	0	179	75.8	56	23.7	0	0
4	Trung thực	165	65.7	84	33.5	0	0	201	85.2	34	14.4	0	0
5	Trách nhiệm	157	62.5	92	36.7	0	0	198	83.9	37	15.7	0	0

Khối 5

TT	Phẩm chất	Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Yêu nước	165	72.7	60	26.4	0	0
2	Nhân ái	162	71.4	63	27.8	0	0
3	Chăm chỉ	162	71.4	63	27.8	0	0
4	Trung thực	167	73.6	58	25.6	0	0
5	Trách nhiệm	163	71.8	62	27.3	0	0

3. Kết quả đánh giá năng lực

TT	Năng lực	Khối 1						Khối 2					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tự chủ và tự học	165	66	85	34	0	0	150	60,7	92	37,2	0	0
2	Giáo tiếp và hợp tác	166	66,4	84	33,6	0	0	150	60,7	92	37,2	0	0
3	GQVĐ và sáng tạo	160	64	90	36	0	0	150	60,7	92	37,2	0	0
4	Năng lực đặc thù												
4.1	Ngôn ngữ	166	66,4	84	33,6	0	0	150	60,7	92	37,2	0	0
4.2	Tính toán	160	64	90	36	0	0	150	60,7	92	37,2	0	0
4.3	Khoa học	166	66,4	84	33,6	0	0	93	37,7	47	19	0	0
4.4	Công nghệ	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
4.5	Tin học	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
4.6	Thẩm mỹ	164	65,6	86	34,4	0	0	150	60,7	92	37,2	0	0
4.7	Thể chất	166	66,4	84	33,6	0	0	151	61,1	91	36,8	0	0

TT	Năng lực	Khối 3						Khối 4					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tự chủ và tự học	146	58,2	103	41	0	0	150	63,6	85	36	0	0
2	Giáo tiếp và hợp tác	146	58,2	103	41	0	0	158	66,9	77	32,6	0	0
3	GQVĐ và sáng tạo	146	58,2	103	41	0	0	146	61,9	89	37,7	0	0
4	Năng lực đặc thù												

4.1	Ngôn ngữ	146	58,2	103	41	0	0	156	66,1	79	33,5	0	0
4.2	Tính toán	146	58,2	103	41	0	0	150	63,6	85	36	0	0
4.3	Khoa học	146	58,2	103	41	0	0	152	64,4	83	35,2	0	0
4.4	Công nghệ	146	58,2	103	41	0	0	155	65,7	80	33,9	0	0
4.5	Tin học	146	58,2	103	41	0	0	157	66,5	78	33,1	0	0
4.6	Thẩm mỹ	146	58,2	103	41	0	0	171	72,5	64	27,1	0	0
4.7	Thể chất	147	58,6	102	40,6	0	0	173	73,3	62	26,3	0	0

Khối 5

TT	**Năng lực**	**Tốt (T)**		**Đạt (T)**		**Cần cố gắng (C)**	
		SL	**TL**	**SL**	**TL**	**SL**	**TL**
1	Tự chủ và tự học	161	70,9	64	28,2	0	0
2	Giáo tiếp và hợp tác	158	69,6	67	29,5	0	0
3	GQVĐ và sáng tạo	151	66,5	74	32,6	0	0
4	Năng lực đặc thù						
4.1	Ngôn ngữ	154	67,8	71	31,3	0	0
4.2	Tính toán	148	65,2	77	33,9	0	0
4.3	Khoa học	154	67,8	71	31,3	0	0
4.4	Công nghệ	152	67	73	32,2	0	0
4.5	Tin học	153	67,4	72	31,7	0	0
4.6	Thẩm mỹ	154	67,8	71	31,3	0	0
4.7	Thể chất	158	69,6	67	29,5	0	0

4. Đánh giá cuối năm học:

	Đánh giá Kết quả cuối	**Khôi 1**		**Khối 2**		**Khối 3**		**Khối 4**		**Khối 5**			
1		**SL**	**TL**	**SL**	**TL**	**SL**	**TL**	**SL**	**TL**	**SL**	**TL**		

	năm												
1.1	Hoàn thành xuất sắc	109	43,6	101	40,9	85	33,9	68	28,8	70	30,83		
1.2	Hoàn thành tốt	42	16,8	48	19,4	60	23,9	57	24,2	66	29,07		
1.3	Hoàn thành	95	38	98	39,7	105	41,8	111	47	91	40,08		
1.4	Chưa hoàn thành	4	1,6	0	0	1	0,4	0	0		0		
2	**Khen thưởng cuối năm**												
2.1	Học sinh ***Xuất sắc***	109	43,6	101	40,9	85	33,9	68	28,8	70	30,8		
2.2	Học sinh ***Tiêu biểu*** hoàn thành tốt trong học tập và rèn luyện	42	16,8	46	18,6	56	22,3	57	24,2	66	28,6		
2.3	Khen thưởng đột xuất												
2.4	Đề nghị cấp trên khen thưởng												
2.5	Gửi thư khen												
3	**Hoàn thành chương trình lớp học**												
3.1	Hoàn thành	246	98,4	247		250		236	100	227	100		
3.2	Chưa hoàn thành	4	1,6	0		1	0,4	0	0	0	0		

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Số HS HTCTTH : 227/227 em:100% (không tính 02 em HSKT học hòa nhập)
- Số HS đậu vào trường chuyên THCS Cao Xuân Huy : 07 em

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài).

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH[7]

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

TT	NỘI DUNG	TỔNG THU	TỔNG CHI	DƯ CUỐI NĂM HỌC
I	**THU TỪ NGÂN SÁCH**	**13.681.237.000**	**13.681.237.000**	
1	Ngân sách NN cấp chi lương các khoản đón góp theo lương.	13.681.237.000	13.681.237.000	
2	Tiền thưởng cho người lao động năm 2025	576.322.000	576.322.000	
3	chế độ chi phí học tập kỳ 2 học năm 2025-2026	8.250.000	8.250.000	
5	Ngân sách NN cấp chi hoạt động thường xuyên năm học 2025-2026	489.000.000	489.000.000	
	Số dư còn lại đến tháng 6/2026	**6.767.863.623**	**6.767.863.623**	
II	**Các khoản thu từ nguồn thu của nhà trường**			
1	**Thu từ tiền gửi xe đạp**	**10.584.000**	**10.584.000**	
CHI		**10.584.000**	**10.584.000**	
	Dư cuối năm học 2025-2026			
2	**Tiền hỗ trợ chăm sóc sức khỏe ban đầu**	**71.045.910**	**71.045.910**	
CHI	Chi tiền khám sức khỏe định kỳ, thuốc, vật tư …	47.860.000	47.860.000	
	Dư cuối năm học 2025-2026	***23.185.910***	***23.185.910***	

3	**Thu thực hiện dạy Tiếng Anh tăng cường**		927.830.000	927.830.000	
CHI	Thanh toán phí dạy TATC cho trung tâm IMA		723.707.400	723.707.400	
	Thanh toán tiền quản lý và điều hành dạy học Tiếng Anh tăng cường và dạy học kỹ năng sống cho cán bộ giáo viên nhân viên năm học 2025-2026		152.334.148	152.334.148	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		33.232.452	33.232.452	
	Bổ sung CSVC		*18.556.000*	*18.556.000*	
	Dư cuối năm học 2025-2026				
4	***Thu từ nguồn poto***		*25.920.000*	*25.920.000*	
CHI	*Thanh toán tiền poto bài thi, pôto tài liệu năm học 2025-2026*		*25.920.000*	*25.920.000*	
	Dư cuối năm học 2025-2026		***0***	***0***	
	Dư tài trợ cuối năm học 2025-2026		***2.067.000***	***2.067.000***	
6	***Thu từ nguồn phí bán trú+ đồ dùng BT***		***830.680.000***	***830.680.000***	
CHI	*Thanh toán tiền trực trưa+ cô nuôi+ chi phí QL*		*785.154.000*	*785.154.000*	
	Mua đồ dùng bán trú		*26.840.000*	*26.840.000*	
	Thanh toán điện ,nước		*18.686.000*	*18.686.000*	
	Dư cuối năm học 2025-2026		***0***	***0***	
7	***Thu tiền ăn bán trú***		*1.703.854.000*	*1.703.854.000*	
CHI	*Thanh toán tiền thực phẩm; Chất đốt; Gia vị..*		*1.703.854.000*	*1.703.854.000*	
	Dư cuối năm học 2025-2026		***0***	***0***	

C	Cộng KP được sử dụng từ nguồn thu khác tại trường năm học 25-26		*572.696.910*	*572.696.910*	
D	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học 25-26 ((Nguồn NS+ Nguồn khác)		13.764.933.910	13.764.933.910	
G	Kinh phí còn lại trong năm		6.793.116.533	6.793.116.533	
	Trong đó: Tiền Ngân sách		**6.767.863.623**	**6.767.863.623**	
	Tiền thu hoạt động tại trường		25.252.910	25.252.910	

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

-Triển khai dạy học tiếng Anh tăng cường 2 tiết/ tuần, KNS tăng cường 1 tiết/tuầncho học sinh 1 số lớp từ khối 1 đến khối 5.

- Dạy thử nghiệm chương trình Giáo dục Stem: 100% các lớp, các giáo viên xây dựng được bài giảng áp dụng phương pháp dạy Stem, cuối năm học tổ chức ngày hội Stem cấp trường và có sản phẩm tham dự ngày hội Stem cấp huyện, cấp tỉnh.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm học 2025-2026 (Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) của trường Tiểu học Diễn Bích.

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ DIỄN CHÂU TỈNH NGHỆ AN
TRƯỜNG TIỂU HỌC DIỄN BÍCH

Cao Thị Thu Hiền